HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **244**/NQ-HĐND	*Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối ngân sách cho các huyện, thành phố năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI LĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ; Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2017/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 228/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 tháng 2020; Báo cáo thẩm tra số 1286/BC-KTNS ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối ngân sách cho các huyện, thành phố năm 2021, như sau:

I. Chi ngân sách cấp tỉnh: 6.981.999 triệu đồng

1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ: 3.092.774 triệu đồng.

1.1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 1.336.160 triệu đồng.

- Phân bổ theo định mức: 735.860 triệu đồng.

(Trả nợ gốc nguồn vốn vay lại: 1.374 triệu đồng)

- Chi từ nguồn bội chi NSĐP: 241.100 triệu đồng.
- Ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư: 50.000 triệu đồng.
- Chi trả nợ lãi: 7.200 triệu đồng.
- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 245.000 triệu đồng.
- Chi từ nguồn xổ số kiến thiết: 57.000 triệu đồng.

1.2. Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu: 1.756.614 triệu đồng.

- Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ: 1.754.054 triệu đồng.
- Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ: 2.5604 triệu đồng.

2. Chi thường xuyên: 3.561.295 triệu đồng.

3. Dự phòng ngân sách: 102.379 triệu đồng.

4. Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương 220.303 triệu đồng

II. Phương án bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện, thành phố: 5.569.458 triệu đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XIV, kỳ họp thứ mười lăm thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội , Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; UBMTTQ các huyện, thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, MTTQVN các xã, phường, thị trấn;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin, Lưu trữ- Lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, (150b).

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01 - Biểu mẫu số 30, Nghị định 31

DỰ TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước TH năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (%)
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**				
I	**Nguồn thu ngân sách**	**13.363.230**	**14.670.114**	**12.310.357**	**83,9**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.095.702	2.450.735	2.807.834	114,6
2	Thu bổ sung từ NSTW	10.267.528	10.831.692	9.502.523	87,7
-	Thu bổ sung cân đối	6.093.077	6.850.041	6.093.077	88,9
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.174.451	3.981.651	3.409.446	85,6
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
4	Thu kết dư		1.182		-
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.386.505		-
II	**Chi ngân sách**	**13.447.430**	**14.670.114**	**12.551.457**	**85,6**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	6.552.214	7.529.898	6.981.999	92,7
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	6.895.216	7.140.216	5.569.458	78,0
-	Chi bổ sung cân đối	5.476.231	5.476.231	5.569.458	101,7
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.418.985	1.663.985		-
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	**84.200**		**241.100**	
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN**				-
I	**Nguồn thu ngân sách**	**8.494.194**	**9.175.636**	**6.594.440**	**71,9**
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	1.555.358	1.535.222	1.024.982	66,8
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	6.895.216	7.140.216	5.569.458	78,0
-	Thu bổ sung cân đối	5.476.231	5.476.231	5.569.458	101,7
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.418.985	1.663.985	-	-
3	Thu kết dư		58.252		-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	43.620	441.946		-
II	**Chi ngân sách**	**8.494.194**	**9.175.636**	**6.594.440**	**71,9**

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước TH năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (%)
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	7.530.667	8.212.109	5.704.768	-
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	963.527	963.527	889.672	92,3
-	Chi bổ sung cân đối	963.527	963.527	889.672	-
-	Chi bổ sung có mục tiêu				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				-

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Nguyễn Thái Hưng

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu nội địa	Bao gồm															Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				Thu từ khu vực DNNN trung ương	Thu từ khu vực DNNN địa phương	Thu từ khu vực đầu tư nước ngoài	Thu từ khu vực CTN - NQD	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Lệ phí trước bạ	Thu phí và lệ phí	Thu tiền sử dụng đất	Thuế thu nhập cá nhân	Thu tiền thuê đất, mặt nước	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, Ksan	Thuế bảo vệ môi trường	Thu xổ số kiến thiết	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại	Thu khác ngân sách	
	Tổng số	**4.140.000**	**4.100.000**	**1.827.700**	**50.000**	**5.000**	**830.000**	**683**	**140.000**	**57.400**	**500.000**	**115.000**	**60.000**	**27.717**	**278.000**	**57.000**	**1.000**	**150.500**	**40.000**
I	**Ngân sách tỉnh**	**2.946.000**	**2.946.000**	**1.827.700**	**46.853**	**5.000**	**329.184**			**29.050**	**200.000**	**58.900**		**5.888**	**278.000**	**57.000**	**1.000**	**107.425**	
II	**Ngân sách H, TP**	**1.154.000**	**1.154.000**	-	**3.147**	-	**500.815**	**683**	**140.000**	**28.350**	**300.000**	**56.100**	**60.000**	**21.829**	-	-	-	**43.075**	-
1	Thành phố Sơn La	298.000	298.000		910		106.000	500	63.650	6.700	65.000	21.460	28.000	1.250				4.530	
2	Huyện Thuận Châu	50.000	50.000		150		22.820		7.800	1.500	9.000	3.100	1.500	1.300				2.830	
3	Huyện Mai Sơn	101.000	101.000		170		32.600	30	18.000	4.500	23.000	5.200	8.000	4.000				5.500	
4	Huyện Yên Châu	45.000	45.000		150		24.600		4.000	1.200	8.000	2.400	1.150	200				3.300	
5	Huyện Mộc Châu	151.000	151.000		550		29.000	13	17.000	4.500	65.000	12.000	16.080	941				5.916	
6	Huyện Phù Yên	90.000	90.000		540		34.000	125	9.000	2.000	35.000	3.000	1.100	685				4.550	
7	Huyện Bắc Yên	95.000	95.000		60		78.000	15	3.000	1.000	5.000	1.600	250	4.010				2.065	
8	Huyện Mường La	110.000	110.000		88		85.795		3.000	1.500	10.000	1.490	1.830	3.996				2.300	
9	Huyện Quỳnh Nhai	28.000	28.000		50		11.000		1.700	950	10.000	1.100	800	400				2.000	
10	Huyện Sông Mã	70.000	70.000		279		42.500		8.000	2.200	10.000	2.500	750	1.771				2.000	
11	Huyện Sốp Cộp	38.000	38.000		150		20.500		2.000	900	10.000	1.000	40	646				2.764	
12	Huyện Vân Hồ	78.000	78.000		50		14.000		2.850	1.400	50.000	1.250	500	2.630				5.320	

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 03 - Biểu mẫu số 33, Nghị định 31

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSĐP	Chia ra	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**13.576.439**	**6.981.999**	**6.594.440**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**11.819.825**	**5.225.385**	**6.594.440**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.767.920**	**1.328.960**	**438.960**
1	**Chi đầu tư cho các dự án**	**1.766.546**	**1.327.586**	**438.960**
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	-		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	500.000	245.000	255.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	57.000	57.000	
2	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật**	-		
3	**Chi trả nợ gốc vay địa phương vay lại**	**1.374**	**1.374**	-
II	**Chi thường xuyên**	**9.587.471**	**3.561.295**	**6.026.176**
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.677.487	850.812	3.826.675
2	Chi khoa học và công nghệ	22.840	22.840	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**7.200**	**7.200**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.200**	**1.200**	
V	**Chi dự phòng ngân sách**	**231.683**	**102.379**	**129.304**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**220.303**	**220.303**	-
VII	**Chi trả ngân sách trung ương**	**4.048**	**4.048**	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**1.756.614**	**1.756.614**	-
I	**Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.754.054**	**1.754.054**	-

STT	NỘI DUNG	NSĐP	Chia ra	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
1	Vốn nước ngoài	349.429	349.429	
2	Vốn trong nước	1.404.625	1.404.625	
II	**Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ**	**2.560**	**2.560**	**-**
	Vốn nước ngoài	2.560	2.560	-
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	-	-	

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 04 - Biểu mẫu số 34, Nghị định 31

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG SỐ CHI NSĐP	**13.576.439**
A	**Chi bổ sung cân đối ngân sách cấp huyện**	**6.594.440**
B	**Chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực**	**6.981.999**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.328.960**
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.327.586
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác (trợ nợ gốc vay)	1.374
II	**Chi thường xuyên**	**3.561.295**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	850.812
2	Chi khoa học và công nghệ	22.840
3	Chi y tế, dân số và gia đình	1.171.316
4	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao; phát thanh, truyền hình, thông tấn	122.670
5	Chi bảo vệ môi trường	49.598
6	Chi các hoạt động kinh tế	442.106
7	Chi hoạt động của cơ QLNN, đảng, đoàn thể	541.653
8	Chi bảo đảm xã hội	119.741
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay**	**7.200**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.200**
V	**Dự phòng ngân sách**	**102.379**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**220.303**
VII	**Chi trả ngân sách trung ương**	**4.048**
VIII	**Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu**	**1.756.614**
C	**Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau**	**-**

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 05 - Biểu mẫu số 35, Nghị định 31

DỰ KIẾN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng cộng	**6.981.999**	**1.328.960**	**5.321.957**	**7.200**	**1.200**	**102.379**	**220.303**	**-**	**-**	**-**	**-**
A	**Chi đầu tư xây dựng cơ bản**	**1.087.860**	**1.087.860**									
B	**Chi từ nguồn bội chi NSĐP**	**241.100**	**241.100**									
C	**Chi trả nợ lãi vay**	**7.200**			**7.200**							
D	**Chi thường xuyên theo đơn vị**	**3.885.177**	**-**	**3.561.295**	**-**	**1.200**	**102.379**	**220.303**	**-**	**-**	**-**	**-**
I	**Khối đảng trực thuộc tỉnh**	**164.235**		**164.235**								
II	**Quản lý nhà nước**	**335.392**	**-**	**335.392**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Văn phòng HĐND tỉnh	16.086		16.086								
2	Đoàn đại biểu Quốc hội	1.500		1.500								
3	Văn phòng UBND tỉnh	22.041		22.041								
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	16.567		16.567								
5	Sở Tài chính	15.259		15.259								
6	Sở Nông nghiệp & PTNT	12.924		12.924								
7	Sở Tư pháp	9.852		9.852								
8	Sở Giáo dục - Đào tạo	8.771		8.771								
9	Sở Y tế	17.970		17.970								
10	Sở Công thương	7.299		7.299								
11	Sở Giao thông vận tải	14.286		14.286								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
12	Sở Xây dựng	11.735		11.735								
13	Sở Văn hoá thể thao và du lịch	16.275		16.275								
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	14.134		14.134								
15	Sở Lao động - TBXH	14.629		14.629								
16	Sở Khoa học công nghệ	26.169		26.169								
17	Sở Nội vụ	30.344		30.344								
18	Sở Ngoại vụ	6.577		6.577								
19	Ban Dân tộc	15.040		15.040								
20	Thanh tra tỉnh	9.176		9.176								
21	Sở thông tin và truyền thông	15.157		15.157								
22	Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	2.057		2.057								
23	Chi cục Thuỷ lợi	2.941		2.941								
24	Chi cục giám định xây dựng	903		903								
25	BQL các khu công nghiệp tỉnh Sơn La	2.700		2.700								
26	Kinh phí hỗ trợ đối với Công an viên ở bản, tiểu khu, tổ dân phố theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	25.000		25.000								
III	**Đoàn thể, hội trực thuộc tỉnh**	**64.866**	-	**64.866**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	UB Mặt trận tổ quốc Tỉnh	9.230		9.230								
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	7.185		7.185								
3	Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh	6.815		6.815								
4	Hội Nông dân Tỉnh	10.306		10.306								
5	Hội Cựu chiến binh Tỉnh	3.605		3.605								
6	Hội ngành nghề N.nghiệp nông thôn	1.633		1.633								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
7	Hội Liên hiệp văn học NT	4.015		4.015								
8	Hội chữ thập đỏ Tỉnh	2.284		2.284								
9	Hội bảo trợ người tàn tật	1.980		1.980								
10	Hội Nhà báo Sơn la	939		939								
11	Hội người cao tuổi	887		887								
12	Hội Khuyến học	1.915		1.915								
13	Hội khoa học lịch sử	958		958								
14	Hội cựu TN xung phong	709		709								
15	Hội Khoa học kinh tế	558		558								
16	Hội liên hiệp khoa học - kỹ thuật	2.061		2.061								
17	Liên minh HTX	4.016		4.016								
18	Hội người mù	1.539		1.539								
19	Hội Luật gia	1.731		1.731								
20	Thông tấn xã Việt Nam tại tỉnh Sơn La	200		200								
21	Đoàn Luật sư	280		280								
22	Hiệp hội doanh nghiệp	951		951								
23	Hội kiến trúc sư	100		100								
24	Hội Cựu giáo chức tỉnh	295		295								
25	Cục thống kê tỉnh	100		100								
26	Hiệp hội du lịch	454		454								
27	Hội nạn nhân chất độc da cam Dioxin	120		120								
IV	**Sự nghiệp giáo dục thuộc tỉnh**	**850.812**	-	**850.812**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ	17.105		17.105								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
2	Trường Cao đẳng Sơn la	74.254		74.254								
3	Trường Chính trị Tỉnh	8.985		8.985								
4	Trường Cao đẳng Y tế	26.737		26.737								
5	Chi đào tạo nguồn nhân lực và SNGD	2.000		2.000								
6	Chi dào tạo cử tuyển, học sinh Lào	18.149		18.149								
7	Chi đào tạo cán bộ công chức	11.637		11.637								
8	Trường PTDT nội trú tỉnh	23.945		23.945								
9	Trường PTTH Tô Hiệu	18.545		18.545								
10	Trường THPT chuyên	22.861		22.861								
11	Trường PTTH TN Mộc châu	10.092		10.092								
12	Trường PTTH Chiềng Sinh	11.566		11.566								
13	Trường PTTH Chu Văn Thịnh	14.168		14.168								
14	Trường THPT Thuận Châu	13.284		13.284								
15	Trường THPT Mai Sơn	16.098		16.098								
16	Trường THPT Yên châu	17.397		17.397								
17	Trường THPT Mộc Lỵ	15.031		15.031								
18	Trường THPT Phù Yên	15.520		15.520								
19	Trường THPT Gia phù	15.415		15.415								
20	Trường THPT Bắc Yên	15.960		15.960								
21	Trường THPT Mường la	19.296		19.296								
22	Trường THPT Quỳnh nhai	15.662		15.662								
23	Trường THPT Sông mã	15.775		15.775								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
24	Trường THPT Sốp cộp	20.067		20.067								
25	Trường THPT Nguyễn Du	12.684		12.684								
26	Trường THPT Tông lệnh	21.893		21.893								
27	Trường THPT Cò Nòi	11.817		11.817								
28	Trường THPT Mộc hạ	11.184		11.184								
29	Trường THPT Chiềng khương	12.476		12.476								
30	Trường THPT Mường lầm	15.254		15.254								
31	Trường THPT Tân lập	7.679		7.679								
32	Trường THPT Tân lang	7.623		7.623								
33	Trường THPT Mường bú	7.894		7.894								
34	Trường THPT Mường giôn	6.730		6.730								
35	Trường THPT Bình Thuận	7.684		7.684								
36	Trường THPT Chiềng Sơn	16.416		16.416								
37	Trường THPT Co Mạ	9.519		9.519								
38	Trường THPT Phiêng Khoài	12.040		12.040								
39	Trường THPT Vân Hồ	8.324		8.324								
40	TT giáo dục thường xuyên tỉnh	5.021		5.021								
41	Trường PTDT nội trú các huyện	156.212		156.212								
42	Chi hoạt động nghiệp vụ	8.169		8.169								
43	KP tổ chức Hội khỏe Phù đổng cấp tỉnh, cấp Quốc gia	3.971		3.971								
44	KP thực hiện đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2018-2025	2.000		2.000								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
45	KP thực hiện dự án "Xây dựng và triển khai thực hiện phần mềm kiểm định chất lượng giáo dục cho các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh"	2.000		2.000								
46	KP đối ứng thực hiện chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn - mua thiết bị; cải tạo sửa chữa nhà lớp học, nhà bán trú học sinh,…	3.991		3.991								
47	KP biên soạn và tổ chức thực hiện nội dung giáo dục địa phương cấp tiểu học; Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và phổ thông giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Sơn La	20.461		20.461								
48	KP Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 498/QĐ-TTg	221		221								
49	KP thực hiện các nhiệm vụ phát sinh (đã bao gồm chính sách giáo dục do trung ương ban hành)	40.000		40.000								
V	**Sự nghiệp y tế trực thuộc tỉnh**	**1.171.316**	-	**1.171.316**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Bệnh viện y dược cổ truyền	44		44								
2	Bệnh viện phổi	7.054		7.054								
3	Bệnh viện phong và da liễu	3.068		3.068								
4	Bệnh viện nội tiết	497		497								
5	Bệnh viện đa khoa Phù Yên	2.644		2.644								
6	Bệnh viện đa khoa Bắc Yên	2.500		2.500								
7	Bệnh viện Tâm thần	6.017		6.017								
8	Bệnh viện mắt	2.516		2.516								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
9	Bệnh viện đa khoa Mộc Châu	1.750		1.750								
10	Bệnh viện đa khoa Thảo nguyên	2.840		2.840								
11	Bệnh viện đa khoa Sông Mã	1.810		1.810								
12	Bệnh viện đa khoa Thuận Châu	1.500		1.500								
13	Bệnh viện đa khoa Quỳnh Nhai	3.000		3.000								
14	Bệnh viện đa khoa Sốp Cộp	5.321		5.321								
15	Trung tâm kiểm nghiệm	5.227		5.227								
16	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	37.944		37.944								
17	Trung tâm pháp y	4.934		4.934								
18	Trung tâm giám định Y khoa	1.844		1.844								
19	Khối trung tâm y tế huyện, thành phố	248.407		248.407								
20	KP mua thẻ BHYT người dân tộc thiểu số, người nghèo	601.234		601.234								
21	KP mua thẻ BHYT trẻ em dưới 6 tuổi	124.003		124.003								
22	Kinh phí mua thẻ BHYT hộ cận nghèo	2.617		2.617								
23	KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách theo NĐ 150, QĐ 290, QĐ 62, QĐ 49	5.755		5.755								
24	KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng người thuộc gia đình nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình	1.608		1.608								
25	KP mua BHYT cho người từ đủ 80 tuổi trở lên hưởng trợ cấp tuất hàng tháng	922		922								
26	KP NSNN hỗ trợ cho các đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	4.722		4.722								
27	Kinh phí mua thẻ BHYT học sinh, sinh viên	13.600		13.600								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
28	Sở Y tế (Vốn đối ứng dự án giáo dục và đào tạo nhân lực y tế phục vụ cải cách hệ thống y tế)	500		500								
29	Trung tâm kiểm soát bệnh tật (Vốn đối ứng các dự án)	1.322		1.322								
30	Quỹ KCB người nghèo và kinh phí hỗ trợ vận chuyển bệnh nhân tử vong, Bệnh nhân tiên lượng không qua khỏi về nhà theo nguyện vọng gia đình	30.000		30.000								
31	KP hỗ trợ mua thẻ BHYT (ngoài ngân sách)	10.000		10.000								
32	KP thực hiện dự án đầu tư XD và PT hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở theo Quyết định số 773/QĐ-UBND	500		500								
33	KP thực hiện chính sách nước sinh hoạt theo Nghị quyết số 58/2017/NQ-HĐND	202		202								
34	KP túi thuốc y tế bản theo Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND	3.137		3.137								
35	Kinh phí thực hiện chính sách dân số theo Nghị quyết số 68/2017/NQ-HĐND)	21.707		21.707								
36	KP thực hiện chính sách Methadone theo Nghị quyết số 89/2018/NQ-HDND	3.804		3.804								
37	KP thực hiện chính sách theo Nghị quyết số 90, 92/2014/NQ-HĐND	3.500		3.500								
38	KP thực hiện phụ nữ sinh con đúng chính sách theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP	1.366		1.366								
39	KP đối ứng văn kiện phi dự án thành phần 7 dự án trị giá 500 triệu Yên Nhật tài khóa 2015 cho Chính phủ Việt Nam nhằm phát triển KT-XH)	1.900		1.900								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
VI	**Sự nghiệp Văn hóa - Thể thao, PTTH**	**122.670**	-	**122.670**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm văn hoá - điện ảnh tỉnh	14.916		14.916								
2	Bảo tàng Sơn La	11.048		11.048								
3	Nhà hát ca múa nhạc dân tộc	11.536		11.536								
4	Thư viện tỉnh	6.088		6.088								
5	Trường trung cấp VHNT và du lịch	13.556		13.556								
6	TT huấn luyện và thi đấu TDTT tỉnh	30.910		30.910								
7	SN Văn hoá thể thao - du lịch	4.092		4.092								
8	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	30.524		30.524								
VII	**Đảm bảo xã hội**	**119.741**	-	**119.741**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm bảo trợ xã hội	9.086		9.086								
2	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh	68.634		68.634								
3	Trung tâm giới thiệu việc làm	3.510		3.510								
4	Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh	100		100								
5	KP bổ sung quỹ xoá đói giảm nghèo	5.000		5.000								
6	Kinh phí bổ sung Quỹ hỗ trợ nông dân	1.500		1.500								
7	Trung tâm điều trị và nuôi dưỡng bệnh nhân tâm	10.207		10.207								
8	KP phòng, chống ma tuý và DBXH khác	8.000		8.000								
9	KP thực hiện chế độ mai táng phí	6.500		6.500								
10	Kinh phí hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo Quyết định 42/QĐ-TTg	7.204		7.204								
VIII	**Chi an ninh - quốc phòng**	**207.709**	-	**207.709**	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
1	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	64.680		64.680								
2	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng	21.150		21.150								
3	Công an tỉnh Sơn la	86.359		86.359								
4	Kinh phí công tác biên giới, đối ngoại, ANQP	30.500		30.500								
5	Kinh phí hỗ trợ Đoàn 326 Quân khu 2	3.000		3.000								
6	Cục Thi hành án dân sự tỉnh (KP hoạt động Ban chỉ đạo Thi hành án dân sự tỉnh)	20		20								
7	Hỗ trợ Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh Sơn La	2.000		2.000								
IX	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**491.704**	-	**491.704**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi cục chăn nuôi, thú y và thủy sản	26.696		26.696								
2	Trung tâm khuyến nông	7.834		7.834								
3	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	4.740		4.740								
4	Trung tâm nước sinh hoạt VSMT	3.729		3.729								
5	Công ty TNHH một thành viên quản lý công trình thủy lợi Sơn La	58.916		58.916								
6	Chi cục kiểm lâm	78.612		78.612								
7	Ban phòng chống bão lũ	1.500		1.500								
8	Sở Giao thông vận tải (bao gồm kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh)	111.654		111.654								
9	Ban an toàn giao thông	2.538		2.538								
10	Trung tâm trợ giúp pháp lý	3.953		3.953								
11	Trung tâm CNTT và truyền thông	4.536		4.536								
12	TT kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	550		550								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
13	Trung tâm thông tin tỉnh	3.243		3.243								
14	BQL khu du lịch Quốc gia Mộc Châu	2.547		2.547								
15	Trung tâm hỗ trợ nông dân tỉnh	1.506		1.506								
16	Trung tâm xúc tiến đầu tư	7.281		7.281								
17	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	4.577		4.577								
18	Trung tâm khuyến công và tư vấn PTCN	1.086		1.086								
19	Trung tâm lưu trữ lịch sử	1.758		1.758								
20	Văn phòng điều phối chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Sơn La	3.019		3.019								
21	Sự nghiệp Công thương	2.900		2.900								
22	Trung tâm hành chính công	378		378								
23	Trung tâm dịch vụ tư vấn và hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp tỉnh Sơn la	662		662								
24	Ban QLDA quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (đối ứng ODA)	600		600								
25	Trung tâm thông tin và ứng dụng KHCN	2.820		2.820								
26	Sở Tài nguyên và Môi trường (Xây dựng hệ thống quản lý, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước và quản lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh Sơn La)	2.000		2.000								
27	Sở Xây dựng (Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2025)	293		293								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
28	Sở Văn hóa, thể thao và du lịch (Lắp đặt hệ thống bảng tuyên truyền quảng cáo ngoài trời năm 2014-2015)	3.400		3.400								
29	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Sơn La (Làng thanh niên lập nghiệp xã Púng Bánh, huyện Sốp Cộp)	1.600		1.600								
30	Sở Công thương (Khảo sát, lập tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Sơn La)	3.178		3.178								
31	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị tỉnh Sơn La (Kinh phí quản lý, vận hành các hệ thống hạ tầng tại khu vực Quảng trường Tây Bắc và Trung tâm hành chính tỉnh năm 2021)	9.000		9.000								
32	KP thực hiện nhiệm vụ p.sinh của Tỉnh, các nghị quyết HĐND tỉnh	23.000		23.000								
33	KP đối ứng điện nông thôn, miền núi	20.000		20.000								
34	KP thực hiện công tác quy hoạch	17.500		17.500								
35	KP đo đạc địa giới hành chính	500		500								
36	KP thực hiện dự án đo đạc địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai (thanh toán khối lượng hoàn thành năm 2019, năm 2020, năm 2021)	3.000		3.000								
37	KP hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP của Chính phủ	21.000		21.000								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
38	Sự nghiệp Tài nguyên Môi trường	49.598		49.598								
X	**Chi khác ngân sách**	**32.850**		**32.850**								
XI	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.200**				**1.200**						
XII	**KP cải cách tiền lương**	**220.303**						**220.303**				
XIII	**Dự phòng ngân sách tỉnh**	**102.379**					**102.379**					
E	**Vốn đầu tư thực hiện MT, NV**	**1.754.054**	-	**1.754.054**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn nước ngoài	349.429		349.429								
2	Vốn trong nước	1.404.625		1.404.625								
F	**Vốn sự nghiệp thực hiện MT, NV**	**2.560**	-	**2.560**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn nước ngoài	2.560		2.560								
G	**Hoàn trả NSTW các nội dung xuất toán theo kết luận KTNN**	**4.048**		**4.048**								

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 06 - Biểu mẫu số 36, Nghị định 31

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Chủ đầu tư	Tổng số	Chi GD ĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
	Tổng cộng		**547.873**	**16.335**	**-**	**3.170**	**1.500**	**40.145**	**-**	**-**	**-**	**6.340**	**360.643**	**119.740**	**-**	**-**
A	**Vốn bổ sung cân đối**		**487.993**	**6.600**	**-**	**3.170**	**1.500**	**40.000**	**-**	**-**	**-**	**6.340**	**360.643**	**69.740**	**-**	**-**
I	**Đối ứng các dự án ODA**		**70.100**	**6.600**	**-**	**-**	**-**	**40.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**23.500**	**-**	**-**	**-**
1	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La	BQL các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi tỉnh Sơn La	15.000										15.000			
2	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	Sở Tài nguyên và Môi trường	4.000										4.000			
3	Dự án "Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở" Dự án thành phần tỉnh Sơn La	Sở Y tế	10.000					10.000								
4	Đầu tư nâng cấp và hiện đại hóa trang thiết bị y tế cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La	Sở Y tế	30.000					30.000								
5	Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2	Sở Giáo dục và Đào tạo	6.600	6.600												
6	Thúc đẩy bình đẳng giới thông qua nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất nông nghiệp và phát triển du lịch tại tỉnh Lào Cai và tỉnh Sơn La	Sở Kế hoạch và Đầu tư	4.500										4.500			
II	**Tham gia thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP)**		**59.740**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**59.740**	**-**	**-**
	Thanh toán BLT Khối nhà làm việc 9 tầng và 02 khối nhà 6 tầng	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị tỉnh Sơn La	59.740											59.740		
III	**Thanh toán các dự án hoàn thành và chuyển tiếp**		**358.153**	**-**	**-**	**3.170**	**1.500**	**-**	**-**	**-**	**-**	**6.340**	**337.143**	**10.000**	**-**	**-**
1	Xử lý ngập úng khu vực Co Tăng, Co Chàm, xã Long Luông, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	6.000										6.000			
2	Xử lý thoát lũ, tiểu khu I, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường La	12.000										12.000			

TT	Tên đơn vị	Chủ đầu tư	Tổng số	Chi GD ĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
3	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai lũ ống lũ quét bản Huổi Tóng, xã Chiềng Lao, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường La	500										500			
4	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Lọng Bó, xã Chiềng Công, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường La	7.733										7.733			
5	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Tà Lành - Huổi Pù, xã Chiềng Hoa, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường La	9.400										9.400			
6	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai sạt lở đất, lũ ống lũ quét bản Khoai Lang, xã Mường Thải, huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Yên	4.000										4.000			
7	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai sạt lở đất, lũ ống lũ quét bản Suối Kê, xã Nam Phong, huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Yên	4.060										4.060			
8	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai sạt lở đất bản Nà Sáng, xã Chiềng Xuân nay là Pu Nhay, xã Liên Hòa, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	8.000										8.000			
9	Đường giao thông từ tỉnh lộ 102 (khu vực Pa Cốp) qua các bản Lũng Xá, Tà Dê- xã Lóng Luông, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La đến xã Hang Kia huyện Mai Châu, tỉnh Hoà Bình	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	10.000										10.000			
10	Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng thu hồi đất để mở rộng nút thắt tại Km290 quốc lộ 6 địa phận thành phố Sơn La và huyện Mai Sơn	UBND thành phố; UBND huyện Mai Sơn	860										860			
11	Dự án nâng cấp đường QL6 – Na Pa, xã Sập Vạt, huyện Yên Châu (đường đến trung tâm xã Phiêng Côn, Chiềng Sại, huyện Bắc Yên)	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	12.200										12.200			
12	Dự án đường giao thông từ Vạn Yên (Tân Phong) - Bắc Phong - Đá Đỏ, huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Yên	4.420										4.420			
13	Đường giao thông từ xã Huổi Một-Nậm Mần	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	3.568										3.568			
14	Đường tỉnh 105 đoạn Púng Bánh-Mường Lèo	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	27.535										27.535			
15	Đường giao thông Mường Khoa-Tạ Khoa	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	18.000										18.000			
16	Đường giao thông Sốp Cộp - Púng Bánh	UBND huyện Sốp Cộp	17.550										17.550			
17	Quốc lộ 37 - Huy Thượng - Tân Lang, huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Sơn La	8.884										8.884			

TT	Tên đơn vị	Chủ đầu tư	Tổng số	Chi GD ĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
18	Đường từ tỉnh lộ 114 (bản Suối Tre), xã Tường Phong - Mường Bang - Mường Do	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	28.273										28.273			
19	Đường từ Hát Lót - Chiềng Ve - Quốc lộ 4G - Chiềng Dong, huyện Mai Sơn	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	11.896										11.896			
20	Đường từ TT xã Mường Lạn - Nà Khi - Nà Vạc, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Sơn La	5.500										5.500			
21	Hệ thống đường giao thông lô 1 & 2 khu đô thị mới dọc suối Nậm La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	6.128										6.128			
22	Nâng cấp cải tạo QL 37 - Hua Nhàn, huyện Bắc Yên	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	17.620										17.620			
23	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 101 (đoạn Mường Tè - Quang Minh) huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	20.280										20.280			
24	Dự án đầu tư xây dựng khu công nghiệp Mai Sơn (giai đoạn I)	Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh	31.850										31.850			
25	Quy hoạch tỉnh Sơn La	Sở Kế hoạch và Đầu tư	38.000										38.000			
26	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu Tượng đài Bác Hồ với đồng bào các dân tộc Tây Bắc, khuôn viên cảnh quan và các công trình phụ trợ	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	6.000										6.000			
27	Xây dựng hệ thống Hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ dự án Trụ sở làm việc HĐND-UBND, UBMTTQ và các sở, ngành, tổ chức đoàn thể tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và Phát triển đô thị	11.906										11.906			
28	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xây dựng Trụ sở HĐND-UBND, UBMTTQ Việt Nam và một số sở ngành	UBND thành phố Sơn La	4.980										4.980			
29	Trụ sở huyện ủy huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	10.000											10.000		
30	Dự án Khu chôn lấp và xử lý chất thải rắn huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Yên	6.340									6.340				
31	Nhà công vụ Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	3.170			3.170										
32	Trung tâm thông tin chỉ huy Công an huyện Quỳnh Nhai	Công an huyện Quỳnh Nhai	1.500				1.500									

TT	Tên đơn vị	Chủ đầu tư	Tổng số	Chi GD ĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
B	**Ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển**		**50.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**50.000**	-	-
I	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021	BQL Khu vực phát triển đô thị	11.973	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.973	-	-
1.1	Trụ sở xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	543											543		
1.2	Trụ sở xã Tạ Bú, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường La	4.274											4.274		
1.3	Trụ sở xã Púng Tra, huyện Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Thuận Châu	4.614											4.514		
1.4	Trụ sở xã Phổng Lăng, huyện Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Thuận Châu	867											867		
1.5	Trụ sở xã Mường Sang, Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	775											775		
1.6	Trụ sở xã Chiềng Khoi, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	900											900		
2	Các dự án khởi công mới	UBND các huyện	38.027											38.027		
C	**Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết**		**9.880**	9.735	-	-	-	145	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Công trình Trường trung học phổ thông Vân Hồ (giai đoạn I)	BQLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	9.735	9.735												
2	Trạm y tế xã Huy Tân, huyện Phù Yên	BQLDA ĐTXD huyện Phù Yên	145					145								

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 07 - Biểu mẫu số 37, Nghị định 31

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										
			Chi GD ĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
	Tổng cộng	**3.528.445**	**850.812**	**22.840**	**207.709**	**1.171.316**	**91.760**	**-**	**30.910**	**-**	**491.704**	**541.653**	**119.741**
I	**Khối đảng trực thuộc tỉnh**	**164.235**										**164.235**	
II	**Quản lý nhà nước**	**335.392**	**-**	**22.840**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**312.552**	**-**
1	Văn phòng HĐND tỉnh	16.086										16.086	
2	Đoàn đại biểu Quốc hội	1.500										1.500	
3	Văn phòng UBND tỉnh	22.041										22.041	
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	16.567										16.567	
5	Sở Tài chính	15.259										15.259	
6	Sở Nông nghiệp & PTNT	12.924										12.924	
7	Sở Tư pháp	9.852										9.852	
8	Sở Giáo dục - Đào tạo	8.771										8.771	
9	Sở Y tế	17.970										17.970	
10	Sở Công thương	7.299										7.299	
11	Sở Giao thông vận tải	14.286										14.286	
12	Sở Xây dựng	11.735										11.735	
13	Sở Văn hoá thể thao và du lịch	16.275										16.275	
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	14.134										14.134	

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										
			Chi GD ĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
15	Sở Lao động - TBXH	14.629										14.629	
16	Sở Khoa học công nghệ	26.169		22.840								3.329	
17	Sở Nội vụ	30.344										30.344	
18	Sở Ngoại vụ	6.577										6.577	
19	Ban Dân tộc	15.040										15.040	
20	Thanh tra tỉnh	9.176										9.176	
21	Sở thông tin và truyền thông	15.157										15.157	
22	Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	2.057										2.057	
23	Chi cục Thuỷ lợi	2.941										2.941	
24	Chi cục giám định xây dựng	903										903	
25	BQL các khu công nghiệp tỉnh Sơn La	2.700										2.700	
26	Kinh phí hỗ trợ đối với Công an viên ở bản, tiểu khu, tổ dân phố theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	25.000										25.000	
III	**Đoàn thể, hội trực thuộc tỉnh**	**64.866**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**64.866**	-
1	UB Mặt trận tổ quốc Tỉnh	9.230										9.230	
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	7.185										7.185	
3	Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh	6.815										6.815	
4	Hội Nông dân Tỉnh	10.306										10.306	
5	Hội Cựu chiến binh Tỉnh	3.605										3.605	
6	Hội ngành nghề N.nghiệp nông thôn	1.633										1.633	
7	Hội Liên hiệp văn học NT	4.015										4.015	
8	Hội chữ thập đỏ Tỉnh	2.284										2.284	

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										
			Chi GD ĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
9	Hội bảo trợ người tàn tật	1.980										1.980	
10	Hội Nhà báo Sơn la	939										939	
11	Hội người cao tuổi	887										887	
12	Hội Khuyến học	1.915										1.915	
13	Hội khoa học lịch sử	958										958	
14	Hội cựu TN xung phong	709										709	
15	Hội Khoa học kinh tế	558										558	
16	Hội liên hiệp khoa học - kỹ thuật	2.061										2.061	
17	Liên minh HTX	4.016										4.016	
18	Hội người mù	1.539										1.539	
19	Hội Luật gia	1.731										1.731	
20	Thông tấn xã Việt Nam tại tỉnh Sơn La	200										200	
21	Đoàn Luật sư	280										280	
22	Hiệp hội doanh nghiệp	951										951	
23	Hội kiến trúc sư	100										100	
24	Hội Cựu giáo chức tỉnh	295	-									295	
25	Cục thống kê tỉnh	100	-									100	
26	Hiệp hội du lịch	454	-									454	
27	Hội nạn nhân chất độc da cam Dioxin	120										120	
IV	**Sự nghiệp giáo dục thuộc tỉnh**	**850.812**	**850.812**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ	17.105	17.105										
2	Trường Cao đẳng Sơn la	74.254	74.254										
3	Trường Chính trị Tỉnh	8.985	8.985										

TT	Tên đơn vị	Tổng số	*Trong đó*									
			Chi GD ĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
4	Trường Cao đẳng Y tế	26.737	26.737										
5	Chi đào tạo nguồn nhân lực và SNGD	2.000	2.000										
6	Chi đào tạo cử tuyển, học sinh Lào	18.149	18.149										
7	Chi đào tạo cán bộ công chức	11.637	11.637										
8	Trường PTDT nội trú tỉnh	23.945	23.945										
9	Trường PTTH Tô Hiệu	18.545	18.545										
10	Trường THPT chuyên	22.861	22.861										
11	Trường PTTH TN Mộc châu	10.092	10.092										
12	Trường PTTH Chiềng Sinh	11.566	11.566										
13	Trường PTTH Chu Văn Thịnh	14.168	14.168										
14	Trường THPT Thuận Châu	13.284	13.284										
15	Trường THPT Mai Sơn	16.098	16.098										
16	Trường THPT Yên châu	17.397	17.397										
17	Trường THPT Mộc Ly	15.031	15.031										
18	Trường THPT Phù Yên	15.520	15.520										
19	Trường THPT Gia phù	15.415	15.415										
20	Trường THPT Bắc Yên	15.960	15.960										
21	Trường THPT Mường la	19.296	19.296										
22	Trường THPT Quỳnh nhai	15.662	15.662										
23	Trường THPT Sông mã	15.775	15.775										
24	Trường THPT Sốp cộp	20.067	20.067										
25	Trường THPT Nguyễn Du	12.684	12.684										

TT	Tên đơn vị	Tổng số	*Trong đó*									
			Chi GD ĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
26	Trường THPT Tông lệnh	21.893	21.893										
27	Trường THPT Cò Nòi	11.817	11.817										
28	Trường THPT Mộc hạ	11.184	11.184										
29	Trường THPT Chiềng khương	12.476	12.476										
30	Trường THPT Mường lầm	15.254	15.254										
31	Trường THPT Tân lập	7.679	7.679										
32	Trường THPT Tân lang	7.623	7.623										
33	Trường THPT Mường bú	7.894	7.894										
34	Trường THPT Mường giôn	6.730	6.730										
35	Trường THPT Bình Thuận	7.684	7.684										
36	Trường THPT Chiềng Sơn	16.416	16.416										
37	Trường THPT Co Mạ	9.519	9.519										
38	Trường THPT Phiêng Khoài	12.040	12.040										
39	Trường THPT Vân Hồ	8.324	8.324										
40	TT giáo dục thường xuyên tỉnh	5.021	5.021										
41	Trường PTDT nội trú các huyện	156.212	156.212										
42	Chi hoạt động nghiệp vụ	8.169	8.169										
43	KP tổ chức Hội khỏe Phù đổng cấp tỉnh, cấp Quốc gia	3.971	3.971										
44	KP thực hiện đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2018-2025	2.000	2.000										
45	KP thực hiện dự án "Xây dựng và triển khai thực hiện phần mềm kiểm định chất lượng giáo dục cho các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh"	2.000	2.000										

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										
			Chi GD ĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
46	KP đối ứng thực hiện chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn - mua thiết bị; cải tạo sửa chữa nhà lớp học, nhà bán trú học sinh,...	3.991	3.991										
47	KP biên soạn và tổ chức thực hiện nội dung giáo dục địa phương cấp tiểu học; Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và phổ thông giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Sơn La	20.461	20.461										
48	KP Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 498/QĐ-TTg	221	221										
49	KP thực hiện các nhiệm vụ phát sinh (đã bao gồm chính sách giáo dục do trung ương ban hành)	40.000	40.000										
V	**Sự nghiệp y tế trực thuộc tỉnh**	**1.171.316**	-	-	-	**1.171.316**	-	-	-	-	-	-	-
1	Bệnh viện y dược cổ truyền	44				44							
2	Bệnh viện phổi	7.054				7.054							
3	Bệnh viện phong và da liễu	3.068				3.068							
4	Bệnh viện nội tiết	497				497							
5	Bệnh viện đa khoa Phù Yên	2.644				2.644							
6	Bệnh viện đa khoa Bắc Yên	2.500				2.500							
7	Bệnh viện Tâm thần	6.017				6.017							
8	Bệnh viện mắt	2.516				2.516							
9	Bệnh viện đa khoa Mộc Châu	1.750				1.750							
10	Bệnh viện đa khoa Thảo nguyên	2.840				2.840							
11	Bệnh viện đa khoa Sông Mã	1.810				1.810							

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										
			Chi GD ĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
12	Bệnh viện đa khoa Thuận Châu	1.500				1.500							
12	Bệnh viện đa khoa Quỳnh Nhai	3.000				3.000							
13	Bệnh viện đa khoa Sốp Cộp	5.321				5.321							
14	Trung tâm kiểm nghiệm	5.227				5.227							
15	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	37.944				37.944							
16	Trung tâm pháp y	4.934				4.934							
17	Trung tâm giám định Y khoa	1.844				1.844							
18	Khối trung tâm y tế huyện, thành phố	248.407				248.407							
19	KP mua thẻ BHYT người dân tộc thiểu số, người nghèo	601.234				601.234							
20	KP mua thẻ BHYT trẻ em dưới 6 tuổi	124.003				124.003							
21	Kinh phí mua thẻ BHYT hộ cận nghèo	2.617				2.617							
22	KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách theo NĐ 150, QĐ 290, QĐ 62, QĐ 49	5.755				5.755							
23	KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng người thuộc gia đình nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình	1.608				1.608							
24	KP mua BHYT cho người từ đủ 80 tuổi trở lên hưởng trợ cấp tuất hàng tháng	922				922							
25	KP NSNN hỗ trợ cho các đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	4.722				4.722							
26	Kinh phí mua thẻ BHYT học sinh, sinh viên	13.600				13.600							
27	Sở Y tế (Vốn đối ứng dự án giáo dục và đào tạo nhân lực y tế phục vụ cải cách hệ thống y tế)	500				500							
28	Trung tâm kiểm soát bệnh tật (Vốn đối ứng các dự án)	1.322				1.322							-

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										
			Chi GD DT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
29	Quỹ KCB người nghèo và kinh phí hỗ trợ vận chuyển bệnh nhân tử vong, Bệnh nhân tiên lượng không qua khỏi về nhà theo nguyện vọng gia đình	30.000				30.000							-
30	KP hỗ trợ mua thẻ BHYT (ngoài ngân sách)	10.000				10.000							
31	KP thực hiện dự án đầu tư XD và PT hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở theo Quyết định số 773/QĐ-UBND	500				500							
32	KP thực hiện chính sách nước sinh hoạt theo Nghị quyết số 58/2017/NQ-HĐND	202				202							
33	KP túi thuốc y tế bản theo Nghị quyết số 38/2017/NQ-HDND	3.137				3.137							
34	Kinh phí thực hiện chính sách dân số theo Nghị quyết số 68/2017/NQ-HDND)	21.707				21.707							
35	KP thực hiện chính sách Methadone theo Nghị quyết số 89/2018/NQ-HĐND	3.804				3.804							
36	KP thực hiện chính sách theo Nghị quyết số 90, 92/2014/NQ-HĐND	3.500				3.500							
37	KP thực hiện phụ nữ sinh con đúng chính sách theo Nghị định số 39/2015/ND-CP	1.366				1.366							
38	KP đối ứng văn kiện phi dự án thành phần 7 dự án trị giá 500 triệu Yên Nhật tài khóa 2015 cho Chính phủ Việt Nam nhằm phát triển KT-XH)	1.900				1.900							
VI	**SN VĂN HOÁ - THỂ THAO, PTTH**	**122.670**	-	-	-	-	**91.760**	-	**30.910**	-	-	-	-
1	Trung tâm văn hoá - điện ảnh tỉnh	14.916					14.916						
2	Bảo tàng Sơn La	11.048					11.048						

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										
			Chi GD ĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
3	Nhà hát ca múa nhạc dân tộc	11.536					11.536						
4	Thư viện tỉnh	6.088					6.088						
5	Trường trung cấp VHNT và du lịch	13.556					13.556						
6	TT huấn luyện và thi đấu TDTT tỉnh	30.910							30.910				
7	SN Văn hoá thể thao - du lịch	4.092					4.092						
8	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	30.524					30.524						
VII	**Đảm bảo xã hội**	**119.741**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**119.741**
1	Trung tâm bảo trợ xã hội	9.086											9.086
2	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh	68.634											68.634
3	Trung tâm giới thiệu việc làm	3.510											3.510
4	Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh	100											100
5	KP bổ sung quỹ xoá đói giảm nghèo	5.000											5.000
6	Kinh phí bổ sung Quỹ hỗ trợ nông dân	1.500											1.500
7	Trung tâm điều trị và nuôi dưỡng bệnh nhân tâm thần	10.207											10.207
8	KP phòng, chống ma tuý và ĐBXH khác	8.000											8.000
9	KP thực hiện chế độ mai táng phí	6.500											6.500
10	Kinh phí hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo Quyết định 42/QĐ-TTg	7.204											7.204
VIII	**Chi an ninh quốc phòng**	**207.709**	-	-	**207.709**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	64.680			64.680								

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										
			Chi GD ĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
2	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng	21.150			21.150								
3	Công an tỉnh Sơn la	86.359			86.359								
4	Kinh phí công tác biên giới, đối ngoại, ANQP	30.500			30.500								
5	Kinh phí hỗ trợ Đoàn 326 Quân khu 2	3.000			3.000								
6	Cục Thi hành án dân sự tỉnh (KP hoạt động Ban chỉ đạo Thi hành án dân sự tỉnh)	20			20								
7	Hỗ trợ Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh Sơn La	2.000			2.000								
IX	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**491.704**	-	-	-	-	-	-	-	-	**491.704**	-	-
1	Chi cục chăn nuôi, thú y và thủy sản	26.696									26.696		
2	Trung tâm khuyến nông	7.834									7.834		
3	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	4.740									4.740		
4	Trung tâm nước sinh hoạt VSMT	3.729									3.729		
5	Công ty TNHH một thành viên quản lý công trình thủy lợi Sơn La	58.916									58.916		
6	Chi cục kiểm lâm	78.612									78.612		
7	Ban phòng chống bão lũ	1.500									1.500		
8	Sở Giao thông vận tải (bao gồm kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh)	111.654									111.654		
9	Ban an toàn giao thông	2.538									2.538		
10	Trung tâm trợ giúp pháp lý	3.953									3.953		
11	Trung tâm CNTT và truyền thông	4.536									4.536		
12	TT kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	550									550		

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										
			Chi GD ĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
13	Trung tâm thông tin tỉnh	3.243									3.243		
14	BQL khu du lịch Quốc gia Mộc Châu	2.547									2.547		
15	Trung tâm hỗ trợ nông dân tỉnh	1.506									1.506		
16	Trung tâm xúc tiến đầu tư	7.281									7.281		
17	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	4.577									4.577		
18	Trung tâm khuyến công và tư vấn PTCN	1.086									1.086		
19	Trung tâm lưu trữ lịch sử	1.758									1.758		
20	Văn phòng điều phối chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Sơn La	3.019									3.019		
21	Sự nghiệp Công thương	2.900									2.900		
22	Trung tâm hành chính công	378									378		
23	Trung tâm dịch vụ tư vấn và hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp tỉnh Sơn la	662									662		
24	Ban QLDA quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (đối ứng ODA)	600									600		
25	Trung tâm thông tin và ứng dụng KHCN	2.820									2.820		
26	Sở Tài nguyên và Môi trường (Xây dựng hệ thống quản lý, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước và quản lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh Sơn La)	2.000									2.000		
27	Sở Xây dựng (Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2025)	293									293		
28	Sở Văn hóa, thể thao và du lịch (Lắp đặt hệ thống bảng tuyên truyền quảng cáo ngoài trời năm 2014-2015)	3.400									3.400		
29	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Sơn La (Làng thanh niên lập nghiệp xã Púng Bánh, huyện Sốp Cộp)	1.600									1.600		

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										
			Chi GD ĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
30	Sở Công thương (Khảo sát, lập tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Sơn La)	3.178									3.178		
31	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị tỉnh Sơn La (Kinh phí quản lý, vận hành các hệ thống hạ tầng tại khu vực Quảng trường Tây Bắc và Trung tâm hành chính tỉnh năm 2021)	9.000									9.000		
32	KP thực hiện nhiệm vụ p.sinh của Tỉnh, các nghị quyết HDND tỉnh	23.000									23.000		
33	KP đối ứng điện nông thôn, miền núi	20.000									20.000		
34	KP thực hiện công tác quy hoạch	17.500									17.500		
35	KP đo đạc địa giới hành chính	500									500		
36	KP thực hiện dự án đo đạc địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai (thanh toán khối lượng hoàn thành năm 2019, năm 2020, năm 2021)	3.000									3.000		
37	KP hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP của Chính phủ	21.000									21.000		
38	Sự nghiệp Tài nguyên Môi trường	49.598									49.598		

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 08 - Biểu mẫu số 39, Nghị định 31

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia			
					Tổng số	Trong đó: Phần NSĐP được hưởng		
	Tổng số	**1.154.000**	**1.024.982**	**519.980**	**505.002**	**505.002**	**5.569.458**	**6.594.440**
1	Thành phố Sơn La	298.000	286.175	227.220	58.955	58.955	234.342	520.517
2	Huyện Thuận Châu	50.000	43.480	14.050	29.430	29.430	773.743	817.223
3	Huyện Mai Sơn	101.000	91.250	68.500	22.750	22.750	610.693	701.943
4	Huyện Yên Châu	45.000	43.260	33.500	9.760	9.760	420.579	463.839
5	Huyện Mộc Châu	151.000	137.091	50.143	86.948	86.948	449.065	586.156
6	Huyện Phù Yên	90.000	83.470	49.765	33.705	33.705	567.812	651.282
7	Huyện Bắc Yên	95.000	76.243	5.925	70.318	70.318	366.357	442.600
8	Huyện Mường La	110.000	83.242	7.908	75.334	75.334	469.309	552.551
9	Huyện Quỳnh Nhai	28.000	22.220	4.600	17.620	17.620	325.964	348.184

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia			
					Tổng số	Trong đó: Phần NSĐP được hưởng		
10	Huyện Sông Mã	70.000	56.144	13.729	42.415	42.415	671.816	727.960
11	Huyện Sốp Cộp	38.000	35.748	24.590	11.158	11.158	319.790	355.538
12	Huyện Vân Hồ	78.000	66.659	20.050	46.609	46.609	359.988	426.647

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 09 - Biểu mẫu số 41, Nghị định 31

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương								Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó							
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ			Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ						
	Tổng số	**6.594.440**	**6.594.440**	**438.960**	**-**	**-**	**255.000**	**6.026.176**	**3.826.675**	**-**	**129.304**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Thành phố Sơn La	520.517	520.517	70.090			55.250	440.221	237.783		10.206	-				
2	Huyện Thuận Châu	817.223	817.223	29.320			7.650	771.879	502.780		16.024	-				
3	Huyện Mai Sơn	701.943	701.943	37.580			19.550	650.599	425.661		13.764	-				
4	Huyện Yên Châu	463.839	463.839	19.890			6.800	434.854	279.044		9.095	-				
5	Huyện Mộc Châu	586.156	586.156	69.780			55.250	504.882	320.879		11.494	-				
6	Huyện Phù Yên	651.282	651.282	46.020			29.750	592.492	384.487		12.770	-				
7	Huyện Bắc Yên	442.600	442.600	17.120			4.250	416.801	267.601		8.679	-				
8	Huyện Mường La	552.551	552.551	24.010			8.500	517.707	338.123		10.834	-				
9	Huyện Quỳnh Nhai	348.184	348.184	20.740			8.500	320.617	200.966		6.827	-				
10	Huyện Sông Mã	727.960	727.960	27.640			8.500	686.046	443.308		14.274	-				
11	Huyện Sốp Cộp	355.538	355.538	20.640			8.500	327.927	205.654		6.971	-				
12	Huyện Vân Hồ	426.647	426.647	56.130			42.500	362.151	220.389		8.366	-				

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 10 - Biểu mẫu số 46, Nghị định 31

TỔNG HỢP CƠ CẤU BỐ TRÍ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số các nguồn vốn	Trong đó					Ghi chú
			Vốn bổ sung cân đối	Vốn xổ số kiến thiết	Ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	
	TỔNG SỐ	**1.767.920**	**919.820**	**57.000**	**50.000**	**500.000**	**241.100**	
A	**Ngân sách cấp tỉnh**	**1.328.960**	**735.860**	**57.000**	**50.000**	**245.000**	**241.100**	
1	Đối ứng các dự án ODA	70.100	70.100					
2	Chi trả nợ vốn gốc vay địa phương vay lại	1.374	1.374					
3	Tham gia thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP)	59.740	59.740					
4	Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	15.000	15.000					
5	Thực hiện CTMTQG nông thôn mới	24.000	14.000	10.000				
6	Chuẩn bị đầu tư	20.000	20.000					
7	Thực hiện dự án	1.138.746	555.646	47.000	50.000	245.000	241.100	
	- Bố trí thực hiện dự án hoàn thành và chuyển tiếp giai đoạn 2016 - 2020 sang 2021 - 2025	625.006	358.153	9.880	11.973	245.000		
	- Khởi công mới	272.640	197.493	37.120	38.027			
	- Phân bổ sau	241.100					241.100	
B	**Ngân sách cấp huyện**	**438.960**	**183.960**	**-**	**-**	**255.000**	**-**	
1	Nguồn bổ sung cân đối được phân cấp	183.960	183.960					
2	Kế hoạch chi nguồn thu sử dụng đất	255.000				255.000		

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Nguyễn Thái Hưng